1304. NGUỒN GỐC VIỆT NAM Của Học Thuyết ÂM DƯƠNG TÁM QUẺ Trên THẠP Và TRỐNG ĐỒNG

1. TỔNG QUAN

2. NGUỒN GỐC CHỮ VIẾT, TÊN GỌI, HÀM Ý Của ÂM DƯƠNG

3. CHỮ VIẾT, ĐỒ BIỂU, TÊN GỌI Của DỊCH, HÀO, QUÁI, QUẺ

4. ĐỒ BIỂU, HÀM Ý, TÊN GỌI Của 8 QUẺ

5. NHÌN CHUNG 8 QUẺ

6. ĐẶC TÍNH Của ÂM DƯƠNG

7. NGUỒN GỐC VIỆT NAM Của ÂM DƯƠNG, 8 QUẺ

8. GHI CHÚ

1. TỔNG QUAN

1.1 Âm Dương 8 Quẻ theo sách vở Trung Hoa.

Theo sách vở Trung Hoa, Phục Hy, 2879 ttl, đã từ ý niệm và ký hiệu Âm Dương lập ra Bát quái Tiên thiên.

Chu Văn Vương đã nghiên cứu Sách Lạc và viết quyển Kinh Dịch vào những năm trước 1046 ttl, lập ra Bát quái Hậu thiên.

Kinh Dịch là sách bàn luận về Âm Dương và 8 Quẻ. *Sách Lạc,* Lạc Thư, là đồ biểu trên lưng Rùa Thần, gồm 9 nhóm đốm, từ 1 tới 9. [hình *1.1a, b, c*].[*1]

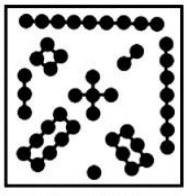

Sách Lạc

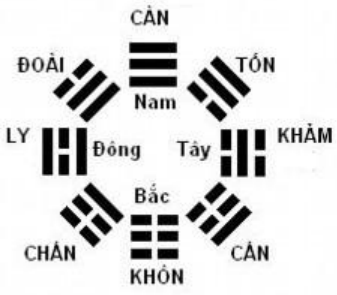

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

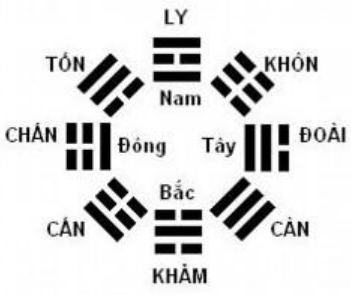

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Điểm bất thường là trong vòng hơn 1800 năm giữa Phục Hy và Chu Văn Vương, không có dấu vết của việc khai triển thuyết Âm Dương.

* *

1.2 Hiện nay.

Khảo cổ hiện nay cho thấy trong hơn 5000 chữ đọc được trên các mảnh xương vùng thủ đô An Dương của thời Hậu Thương/Ân, 1300 – 1046 ttl, không hề có dấu vết của Âm Dương Tám Quẻ. An Dương ở vùng Hoàng Hà, Bắc Sông Hoài.

Hơn nữa, cho đến hiện nay, dầu đã có quá nhiều sách vở dựa trên các đồ biểu mà lý luận

bàn tán, chưa một người Trung Hoa nào có thể giải thích thỏa đáng về *nguồn gốc*, *tên gọi*, *ý nghĩa* tên gọi, *hàm ý thực sự*, và *đồ biểu* của Âm, Dương, Tám Quẻ, Dịch.

Theo các học giả Trung Hoa hiện đại, thuyết Âm Dương chỉ xuất hiện vào cuối thời Thương hoặc đầu thời Chu, tức là vào những năm quanh năm 1046 ttl, và chỉ để coi bói.[*2]

* *

1.3 Trên Thạp và Trống đồng Việt Nam.

Đang khi đó, hiện nay chúng ta có chứng cứ không chỉ về nguồn gốc của chữ Âm chữ Dương, và về nội hàm của ý niệm Âm Dương, mà còn cả đồ biểu và hàm ý của tất cả Tám Quẻ.

Tất cả đều được Tổ Tiên dân Việt Nam vùng Sông Hồng ghi lại trên hoa văn, trang trí, và hình dạng của *Thạp đồng Đào Thịnh* và *Trống đồng Ngọc Lũ*, vào những năm 1000 ttl.[*3]

Như vậy cũng có nghĩa là Tổ Tiên Việt Lạc Sông Hồng đã thấu triệt học thuyết Âm Dương không chỉ trước khi ký thác vào Thạp và Trống đồng, mà còn trước cả việc tộc Hoa thành hình ở vùng khô cằn Thiểm Tây, và thành lập Nhà Chu năm 1046 ttl.[*4]

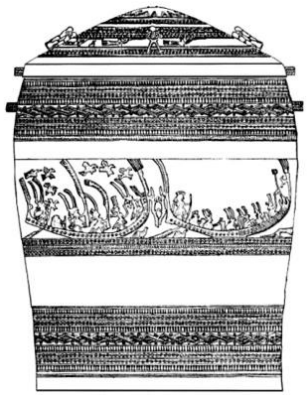

Thạp Đào Thịnh

Trống Ngọc Lũ

* * * *

2. NGUỒN GỐC CHỮ VIẾT, TÊN GỌI, HÀM Ý CủA ÂM DƯƠNG

2.1 Nguồn Gốc chữ Âm, chữ Dương.

Thực ra, nguồn gốc của đường nét chữ Âm 㑒 và chữ Dương 昜 là do *hình vẽ của Thạp và Trống* Đông Sơn, đặc biệt của Thạp đồng Đào Thịnh, và của Trống đồng Ngọc Lũ.

Tổ Tiên Việt Nam vùng Sông Hồng đã *đặc biệt sáng tác* Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ để ký thác và lưu truyền học thuyết Âm Dương Tám Quẻ.

a. Thạp Đồng chữ ÂM 㑒.

Chữ Âm 㑒 phát sinh từ **hình vẽ chiếc Thạp đồng**, với nắp thạp, thân thạp trang trí thành 3 phần, và đáy thạp. [hình *2.1a*].

Các nét 亼 là nắp thạp.

3 nét 三 là thân thạp với 3 phần trang trí.

Nét 丿 là hông phải của thạp.

Các nét 𠂉 là hông trái và đáy thạp.

*

b. Trống Đồng chữ DƯƠNG 昜.

Chữ Dương 昜 cũng là **hình vẽ chiếc Trống đồng**. [hình *2.1b*].

Nét 日 là Mặt Trời nổi, trên mặt trống nét —. [Chữ Nhật 日 là hình mặt trời, và có nghĩa là Mặt Trời].

Các nét 冂 là thân trống và 2 quai, không có đáy.

* Hình dạng và trang trí của Thạp và Trống Đông Sơn có những đặc điểm đích xác của các nét chữ Âm và chữ Dương, mà không một vật dụng nào khác có thể có.

* *

2.2 Nguồn gốc Tên Âm, Tên Dương.

a. Om / Âm.

Từ thời xưa, người Việt Lạc **gọi cái Thạp là Om**. Ngày nay, ta còn gọi cái nồi nhỏ, cái thạp nhỏ, cái hũ nhỏ, là cái *om*, hoặc cái 'cà om'.

Do đó, **hình cái Om**, cái Thạp, đã trở thành đường nét của chữ *Om* 㑒. Đọc trại Om thành **Âm**.[*5]

*

b. Rưng / Dương.

Cũng vậy, cho đến hiện nay, dân ta luôn có đội trống '*Cà Rưng*' trong các nghi lễ rước Thần truyền thống. Đội trống Cà Rưng đã theo âm địa phương thành cà Dưng, cà Rừng, cà Rằng.[*6]

Rưng là cái Trống. Vì vậy, **hình cái Rưng**, cái Trống, đã trở thành đường nét chữ *Rưng* 昜. Đọc trại Rưng, Dưng, thành **Dương**.[*7]

* *

2.3 Hàm Ý Thạp/Om/Âm, Trống/Rưng/Dương.

Không chỉ hình dạng và tên của Om và của Rưng trở thành chữ viết và âm của 㑒 Âm, của 昜 Dương, mà cấu trúc, trang trí, đặc tính và công dụng của Om Đào Thịnh và Rưng Ngọc Lũ còn hàm chứa nội dung súc tích của hai ý niệm Âm, Dương.

Thạp là Om/Âm, nên **đặc tính của Thạp/Om** bộc lộ **nội dung của chữ Om/Âm** và **của ý niệm Om/Âm.**

Cũng vậy, Trống là Rưng/Dương, nên **đặc điểm của Trống/Rưng** cũng chính **là nội dung** của chữ Rưng/Dương và của ý niệm Rưng/Dương.

- Cái Thạp/Om/Âm nằm yên, bất động, tĩnh. Cái Trống/Rưng/Dương rung chuyển, vang vọng, động.

- Cái Thạp/Om/Âm chứa trong bụng, cái Trống/ Rưng/Dương động trên mặt.

- Thạp/Om/Âm cất giữ, bảo thủ, kéo dài. Trống/Rưng/Dương truyền bá, năng động, thay đổi.

- Thạp/Om/Âm bụng bầu, Trống/Rưng/Dương bụng eo.

- Thạp/Om/Âm nắp rời, Trống/Rưng/Dương nắp dính.

- Thạp/Om/Âm có đáy, Trống/Rưng/Dương không đáy...

* * * *

3. CHỮ VIẾT, ĐỒ BIỂU, TÊN GỌI Của DỊCH, HÀO, QUÁI, QUẺ

3.1 Chữ viết, Tên gọi, và Hàm ý của DỊCH.

a. Chữ Dịch.

Chữ Dịch 易 là do hình **cái Om/Âm** 日 **nằm trên cái Rưng/Dương** 勿. Hình cái Rưng có 2 quai. [hình *3.1*].

Om/Âm và Rưng/Dương hiệp nhất thành chữ Dịch 易, đã diễn tả *mối liên hệ mật thiết* giữa Om/Âm và Rưng/ Dương. Mối liên hệ nầy chỉ có thể là *kết hiệp*, không thể là đối lập, không thể mâu thuẫn.

*

b. Tên gọi và Hàm ý của Dịch.

Om/Âm 日 Rưng/Dương 勿 kết hiệp thành một trong chữ Dịch 易, hàm ý biến dịch trong hiệp nhất, Om/Âm Rưng/Dương **biến dịch trong một cá thể**.

Vì vậy, chữ Dịch 易 không chỉ có nghĩa là di chuyển, biến đổi, xê dịch, biến dịch, mà còn là biến đổi trong liên hệ mật thiết, trong hiệp nhất với nhau.

Chữ Dịch 易 hàm ý ***Âm Dương Hoán Dịch***.

* *

3.2 Chữ viết, Đồ biểu, Tên gọi HÀO, QUÁI, QUẺ.

a. Hèo/Hào 爻.

Ngày nay ta vẫn dùng tiếng ***Hèo*** để chỉ cây roi mây, cây **gậy nhỏ**. Âm trại của Hèo ▬ là Hào. **Chữ Hèo/Hào** 爻 là hình các cây hèo.

*

b. Quảy/Quái 卦.

Ngày nay tiếng ***Quảy*** vẫn còn có nghĩa là cây **đòn gánh**, vác bằng cây đòn. Quảy, đòn gánh, lớn hơn hèo. Quảy còn có âm là Quái.[*8]

Chữ Quảy/Quái 卦 là do hình cây đòn gánh với 2 bó củi hai đầu. Bó củi có sợi dây cột ngang

các hèo củi. [hình *3.3*].

卦 卦

*

c. Que/Quẻ.

Tiếng ***Que*** có nghĩa là **thanh tre**, thanh gỗ. Que gỗ. Que biến thanh thành **Quẻ**. Quẻ xăm.[*9]

Vì vậy, bộ 3 hèo/hào được kêu là một *quảy/quái* ☰, hoặc một *quẻ*. Quẻ dịch.

* *

3.3 Đồ biểu và Tên gọi của HÀO ÂM, HÀO DƯƠNG.

Om/Âm/Thạp có hai phần **Nắp và Thân rời** nhau, phát sinh đồ biểu của Om/Âm, *Hào Om/Âm*, là đường có 2 phần ▬ ▬.

Rưng/Dương/Trống có **Mặt và Thân dính** liền, nên đồ biểu của Rưng/Dương, *Hào Rưng/Dương*, là một đường thẳng liền ▬▬. [hình *3.2a, b*].

* * * *

4. ĐỒ BIỂU, HÀM Ý, TÊN GỌI Của 8 QUẺ

Thạp và Trống, Om và Rưng, không chỉ phát sinh chữ viết, tên gọi, và hàm ý của Âm, của Dương, của Dịch, mà còn **là nguồn gốc** ***của đồ biểu***, ***hàm ý***, và ***tên gọi*** **của 8 Quẻ** Om/Âm Rưng/Dương.

4.1 Quẻ KHẢM, Quẻ LY.

a. Đồ biểu quẻ Khảm Thân Thạp.

Thân Thạp có bụng giữa phình ra, còn miệng và đáy tóp lại.

Thân Thạp còn được trang trí bằng 3 lần. Lần giữa có nhiều hình thuyền, hai lần trên dưới là những đường vòng dày đặc. Đây là hình dạng và trang trí đặc thù của Thạp Đông Sơn.

Như thế, ở giữa phình rộng và sáng là hào dương, ở dưới và trên tóp lại và đen là 2 hào âm. Hào dương ở giữa 2 hào âm, là **Quẻ Khảm** ☵. [hình *4.1a*].

*

b. Đồ biểu quẻ Ly Thân Trống.

Dạng đặc thù của Trống Đồng Đông Sơn thời tuyệt kỹ là **Thân Trống** gồm 3 phần : tang và chân trống phình lớn, còn lưng trống thì eo nhỏ lại.[*10]

Trên và dưới lớn là dương, giữa eo nhỏ là âm, tạo thành **Quẻ Ly** ☲. [hình *4.1b*].

*

c. Hàm ý Khảm Thân phình, Ly Thân eo.

Cùng là Thân, nhưng **Thân Thạp**/Om/Âm, phình ra, để **thêm sức chứa**, thêm sức chịu đựng, bảo bọc... **Quẻ Khảm**.

Thân Trống/Rưng/Dương, thì eo lại, để **dội tiếng vang**, để thêm vang vọng, thêm mạnh thêm xa... **Quẻ Ly**.

*

d. Tên gọi Khảm đầy nước, Ly khô mặt.

- **Thân Thạp** quẻ Khảm, và được trang trí bằng thuyền **vượt biển**, *ra khơi*... Hiện ta có chữ **Khảm**, đầy ắp, nhiều nước gần chìm. Thuyền khảm : trên đầy nước/âm, dưới là nước/âm, giữa là thuyền/dương ☵. Khảm biến thanh thành *Khảm*.

- **Thân Trống** có trang trí hình người múa với những khung chấm, tang trống lại có thuyền nhỏ đang đi trên sông ngòi, với các khung là bờ ruộng. Như thế, đây là *trên cạn,* **đất ruộng**.

Ta có chữ **Lỳ** chỉ mặt đất khô cứng, chai mặt. Hai mặt ngoài chai lỳ cứng/dương, trong ruột mềm/âm ☲... Lỳ biến thanh thành *Ly*.

* *

4.2 Quẻ CHẤN, Quẻ CẤN.

a. Đồ biểu quẻ Chấn Lòng Thạp.

Nhìn vào **Lòng Thạp**, trong hệ thống 3 vạch, 3 hào, ta có : Đáy kín là hào dương, lòng rỗng và miệng rỗng là 2 hào âm.

Dưới là hào dương, trên có 2 hào âm, là **Quẻ Chấn** ☳. [hình *4.2a*].

*

b. Đồ biểu quẻ Cấn Lòng Trống.

Ngược lại, Trống có mặt kín, nhưng **Lòng Trống** và đáy rỗng.

Hai hào âm ở dưới, trên là hào dương, là **Quẻ Cấn** ☶. [hình *4.2b*].

*

c. Hàm ý Chấn Lòng lõm, Cấn Lòng lồi.

Cùng là Lòng, nhưng **Lòng Om**/Âm thì lõm, miệng hở đáy kín, dùng để **chứa đựng**, tích trữ... gìn giữ lâu ngày, **kéo dài** với thời gian... **Quẻ Chấn**.

Đang khi đó, **Lòng Rưng**/Dương thì lồi, mặt kín đáy hở, dùng để **khuếch âm**, tăng triển chấn động, vang vọng... và **vụt vang vụt biến**... **Quẻ Cấn**.[*11]

*

d. Tên gọi Chấn lõm, Cấn lồi.

- Tiếng Việt, **Chấn** là **cắt bớt** phần dư, chấn góc. Cái Chấn là dụng cụ để **khoét lõm**. Thợ rèn ngày nay còn dùng cái Chấn để dập dấu hiệu lõm xuống đồ sắt... Chấn là gọt bớt, lõm xuống, Lòng Om, ☳.

- **Cấn** là cộm, **lồi ra**. Lấn cấn, cấn cái. 'Cấn thai', bụng lồi ra. Cấn là **đắp thêm**, lồi lên, hình của Lòng Rưng, ☶.

* *

4.3 Quẻ KHÔN, Quẻ CÀN.

a. Đồ biểu quẻ Khôn Nắp Thạp.

Nắp Thạp nổi cao hình núi. Ở sườn núi có 4 cặp nam nữ nằm 4 góc. **Núi** và hình 4 góc nhắc nhớ ý niệm Đất vuông.

Đất là tượng của **Quẻ Khôn** ☷. [hình *4.3a*].

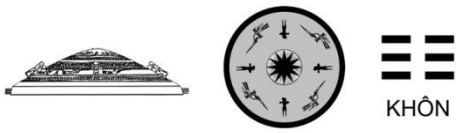

* Tuy nhiên, *giữa Nắp Thạp* lại có *Mặt Trời*, nên Nắp Thạp cũng có *Quẻ Càn*.

*

b. Đồ biểu quẻ Càn Mặt Trống.

Mặt Trống, tấm nắp tròn của trống, giữa có Mặt Trời. Tấm tròn nhắc nhớ ý niệm Trời tròn. Tấm tròn ở giữa có Mặt Trời đang tỏa sáng, chính là **bầu trời**.

Bầu Trời là tượng của **Quẻ Càn** ☰. [hình *4.3b*].

* Cũng vậy, trên Mặt Trống, quanh Mặt Trời lại có các vòng ghi lại sinh hoạt của con người, tức là *mặt Đất*. Vì vậy, Mặt Trống cũng có *Quẻ Khôn*.

*

c. Hàm ý Khôn Nắp rời, Càn Mặt dính.

Nắp Om/Âm rời, để **đậy**, để **cất giữ**, không cho thất thoát... **Quẻ Khôn**.

Mặt Rưng/Dương dính liền với thân, để **gây chấn động**, **phát ánh sáng**... **Quẻ Càn**.

Hình dạng và trang trí của Nắp Thạp và Mặt Trống còn diễn đạt nhiều hàm ý của Đất Trời, Khôn Càn.

*

d. Tên gọi Khung chở và Cản che.

Khôn là âm trại của **Khung**, **Khuôn**. Khung ảnh, khuôn cửa. Thời trước quan niệm **Đất là cái**

Khung Vuông chở vạn vật.

Càn còn có âm **Can**. Can, Cản là chận, **ngăn**, **che**. Cái cản xe, ngăn cản, can ngăn. **Can** còn có nghĩa là cái thuẩn để **che**. Can qua. Theo thời trước, Trời là cái bầu **che chở bảo bọc** vạn vật. *Bầu trời*.

Đất là khung chở, Trời là màn che. *Trời che Đất chở*.

Khung biến âm thành *Khôn*, Cản biến thanh thành *Càn*.

* *

4.4 Quẻ ĐOÀI, Quẻ TỐN.

a. Đồ biểu quẻ Đoài Thạp chứa.

Thạp đang chứa gồm 3 phần : nắp đang đậy, lòng thạp đầy và đáy Thạp kín. Mỗi phần là một hào :

Nắp đậy nhọn là hào âm.

Lòng thạp đầy là hào dương.

Đáy thạp kín, để giữ đồ vật, là hào dương.

Dưới 2 hào dương và trên hào âm, là **Quẻ Đoài** ☱. [hình *4.4a*].

*

b. Đồ biểu quẻ Tốn Trống vang.

Trống đang vang cũng có 3 phần : mặt trống động, lòng trống dội, và đáy trống rỗng.

Mặt trời động, là hào dương.

Lòng trống đang dội *đầy chấn động* từ Mặt Trời, là hào dương.

Đáy trống rỗng, để thoát tiếng vang, là hào âm.

Dưới hào âm, trên 2 hào dương, là **Quẻ Tốn** ☴. [hình *4.4b*].

*

c. Hàm ý Đoài Thạp chứa, Tốn Trống vang.

Thạp/Om/Âm đang **chứa đồ vật** trong Lòng, đang được xử *dụng*, đang chứa thức uống thức ăn, đặc lỏng... **Quẻ Đoài**.

Trống/Rưng/Dương đang được đánh, trong Lòng đang **đầy tiếng dội**, âm vang, loan truyền, đang ở thể *dụng*, đầy khí động vang ra, **tỏa lan**... **Quẻ Tốn**.

*

d. Tên gọi Đòi lấy lại, Tốn đưa ra.

- **Đoài** là âm trại của **Đòi**. Đòi là **lấy lại**, muốn có lại, **cất lại** vật của mình. Đòi nợ, đòi hỏi. **Cất giữ** lại là ***dụng* của Thạp**/Om/Âm.

- Ngược lại, **Tốn** là **đưa ra**, phát ra, tiêu xài. Tốn hao, tốn kém. Tốn cũng có âm Tổn, tổn phí, tổn hại. **Phát ra**, âm vang, là ***dụng* của Trống**/Rưng/Dương.

* * * *

5. NHÌN CHUNG 8 QUẺ

5.1 Tương ứng thành từng Cặp.

- **Hình dạng** và **tên gọi** *của Thạp*/Om Đào Thịnh trở thành *nét chữ*, *tên gọi,* và hàm chứa *nội dung của ý niệm* Om/Âm. Do **cấu trúc** và **công dụng** của Thạp/Om, ta có *đồ biểu* và *hàm ý của các quẻ Om*/Âm. Do tên gọi, ta có thêm *ý nghĩa* của *Khung*, *Khẩm*, *Chấn*, *Đòi*.

- Cũng vậy, do hình dạng, cấu trúc, công dụng, và tên gọi của Trống/Rưng Ngọc Lũ, ta có ***nét chữ***, ***đồ biểu***, ***tên gọi***, ***ý nghĩa***, và ***nội dung*** của ý niệm Rưng/Dương và của 4 quẻ *Rưng*/Dương : *Cản*, *Lỳ*, *Cấn*, *Tốn*.

* **Om**/Thạp và **Rưng**/Trống tương ứng **thành một cặp**. Bốn Quẻ Om/Âm và 4 Quẻ Rưng/Dương cũng hợp thành ***4 cặp quẻ tương ứng*** : Khung Cản, Khẩm Lỳ, Chấn Cấn, Đòi Tốn.

* *

5.2 Sơ đồ Thạp Trống và Dịch, Âm, Dương, 8 Quẻ.

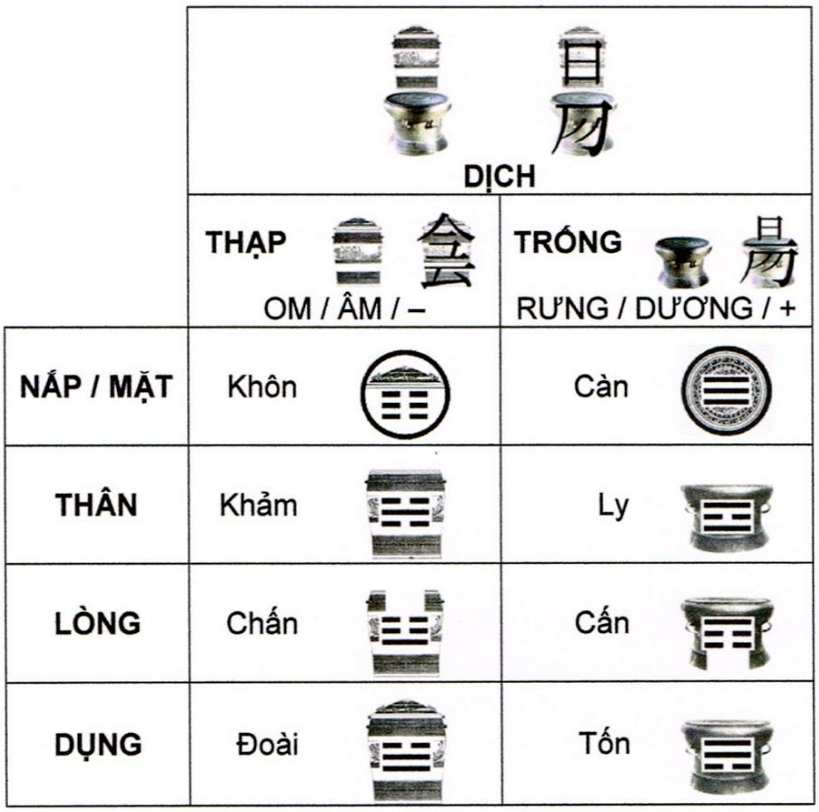

* * * *

6. ĐẶC TÍNH Của ÂM DƯƠNG

6.1 Sóng Đôi, Tương Ứng và Hoán Dịch.

a. Sóng đôi ở Thạp và Trống.

Tổ Tiên Việt Nam đã diễn đạt *sóng đôi*, *ở Thạp/Om và ở Trống/Rưng*, mọi đặc tính của Âm, Dương, Dịch, và của 8 Quẻ.

Om/Âm ***sóng đôi*** với Rưng/Dương.

Om/Âm ***kết hiệp*** với Rưng/Dương thành Dịch.

Quẻ Khôn om/âm ***tương ứng*** với quẻ Càn rưng/ dương.

Quẻ Khảm om/âm ***hoán chuyển*** với quẻ Ly rưng/dương.

Quẻ Chấn âm với quẻ Cấn dương.

Quẻ Đoài âm với quẻ Tốn dương. [hình *6.1a, b*].[*12]

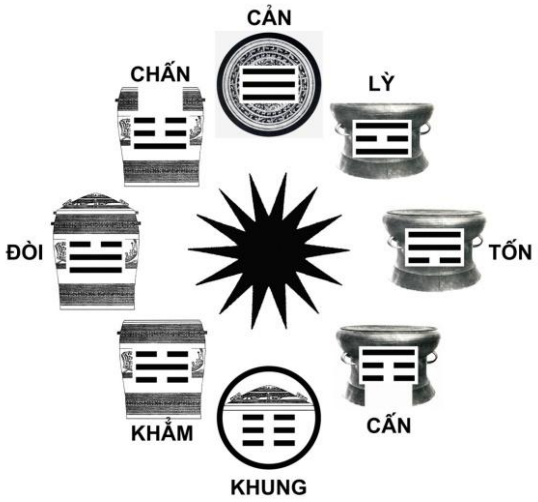

Om Rưng và 8 Quẻ (1)

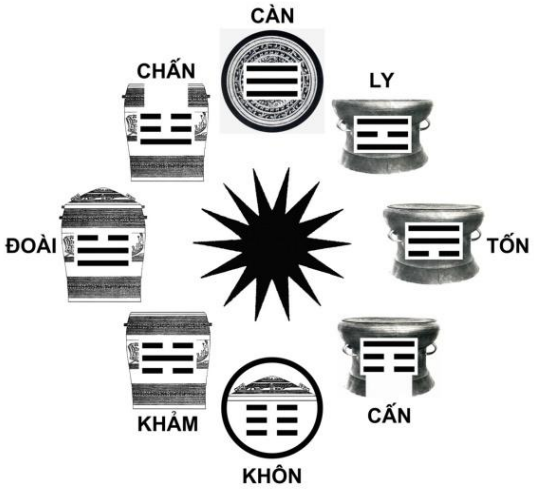

Âm Dương và 8 Quẻ (2)

*

b. Âm Dương Tương Ứng.

Tuy trừu tượng, Âm Dương lại là kết quả của *kinh nghiệm sống thực tại* của con người.

Trong cuộc sống thực tại, không có đối lập giữa ***hai thành tố tác tạo một thực thể***. Mẹ Cha không đối lập, mà tương ứng, kết hiệp và bổ túc, để sinh thành đứa con.

Cũng vậy, Đất Trời, hai phần sáng tối của ngày đêm, cũng hiệp nhau tăng triển sự sống trên trái đất... Hai mặt của một đồng tiền không đối lập nhau, mà hiệp nhau thành đồng tiền...

Vì vậy, Âm Dương, và 8 Quẻ, *tương ứng, kết hiệp và bổ túc*, trong mọi khía cạnh và mọi ứng dụng.

*

c. Âm Dương Hoán Dịch.

Hơn nữa, *cuộc sống* cũng là một cuộc ***điều chỉnh liên tục*** *giữa cá thể và ảnh hưởng của ngoại vật*. Nhờ đó, con người bộc lộ và phát triển các Sức sống, **tăng trưởng cuộc sống** thích

đáng nhất.

Vì vậy, trong cuộc sống, việc kết hiệp và bổ túc giữa cá thể với ảnh hưởng của Đất Trời, của Năm Hành, của các cặp Quẻ, cũng không ngừng *chuyển động*, *điều chỉnh*, *đắp đổi*, ***hoán dịch***.

Trong mỗi cặp tương ứng, hoán dịch có thể được tính theo tỷ lệ :

1% âm và 99% dương,

2% âm và 98% dương,

3% âm và 97% dương... cho tới

99% âm và 1% dương.

*

d. Phổ cập trong Văn hóa Việt.

Như thế, *trước khi ký thác* vào Thạp và Trống, Tổ Tiên Việt Nam đã nhận thức và thấu suốt Ý niệm Tương Ứng và Hoán Dịch nơi vạn vật.

Vì ý niệm Tương Ứng và Hoán Dịch được ký thác vào Thạp/Om và Trống/Rưng, nên ý niệm nầy mang tên Om Rưng/Âm Dương, Dịch.

* ***Tương ứng***, ***sóng đôi***, ***kết hiệp***, và ***hoán dịch***, cũng là đặc tính **phổ cập thống hợp** của **Tư tưởng** và của nền **Văn hóa Việt**.[*13]

Thực kỳ diệu khi Tổ Tiên đã có thể dùng *vật dụng hiện thực* như Thạp và Trống để diễn đạt trọn vẹn những *ý niệm* thuần trừu tượng nầy.

* *

6.2 Thạp Trống, 8 Quẻ với 4 SỨC SỐNG Con Người.

a. Với 4 Sức Sống Con Người.

Việc khám phá những đặc tính *tương ứng và hoán dịch* giữa Âm Dương, giữa từng cặp, và giữa 4 cặp Quẻ, đã bộc lộ và thể hiện tuyệt vời khả năng **trừu tượng hóa và ứng dụng** của**Sức sống Trí Tài** của Tổ Tiên Việt.

Tuyệt diệu hơn nữa, từng cặp của 8 Quẻ cũng được Tổ Tiên nhận thức và trình bày **ứng với *4 Sức Sống*** bất khả phân của Con người. Tất cả đều đồng nhất và thống hợp trong *toàn bộ hệ thống Tư Tưởng Việt Nam*.[*14]

1. Cặp Khảm Ly, được diễn đạt qua **Thân** Thạp và *Thân* Trống, ứng với *Sức sống* ***Thân Lực*** của Con Người.

[Sức sống Thân Lực là sức sống thể hiện qua Thân thể của con người và chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngoại vật, với thực tại].[*15]

2. Cặp Chấn Cấn, được ghi nhận ở phần **Lòng** Thạp và *Lòng* Trống, ứng với *Sức sống* ***Tâm Tình*** của Con Người.

[Sức sống Tâm Tình là *tấm Lòng* con người trong cuộc sống mỗi ngày, là Tình, sẵn sàng cảm thông và sống chết cho Tình, thông hiến, là Sức sống thúc đẩy con người Sinh hoạt chung, giúp nhau phát triển cuộc sống hạnh phúc trọn vẹn của nhau].[*16]

3. Cặp Đoài Tốn ứng với thể **dụng** của Thạp Trống, với chiếc Thạp đang chứa đồ vật, và chiếc Trống đang đầy âm vang, và cũng ứng với *Sức sống **Trí Tài*** của Con Người.

[Sức sống Trí Tài là khả năng nhận định, suy luận, sáng tạo... và tài cải tiến, *ứng dụng* vào cuộc sống thực tế, - tinh biến].*17

4. Cặp Khôn Càn, Đất Trời, được ký thác nơi **Nắp** Thạp và **Mặt** Trống. Đất Trời to lớn, vượt ra ngoài cuộc sống thường ngày, và hướng con người tới tầm vóc vô tận... Qua việc hiệp thông với Đất Trời, con người sống thực *Sức sống **Tuệ Linh*** của mình.

[Sức sống Tuệ Linh là Sức sống trường cửu, và khả năng liên lạc và hiệp thông với thế giới linh thiêng, - vĩnh hiệp].*18

*

6.2b Sơ đồ Thạp Trống, 8 Quẻ với 4 Sức Sống Con Người.

THẠP TRỐNG		8 QUẺ	SỨC SỐNG CON NGƯỜI	
THÂN	*Thạp*	*Khảm* –	Sức Sống THÂN LỰC :	THÂN Thể Con Người Ngoại vật, Thực tại
	Trống	Ly +		
LÒNG	*Thạp*	*Chấn* –	Sức Sống TÂM TÌNH :	LÒNG / Tình Người, Thúc đẩy, Thông hiến
	Trống	Cấn +		
DỤNG	*Thạp*	*Đoài* –	Sức Sống TRÍ TÀI :	Nhận định, Sáng tạo, Ứng DỤNG, Tinh biến
	Trống	Tốn +		
NẮP / MẶT	*Thạp*	*Khôn* –	Sức Sống TUỆ LINH :	HIỆP THÔNG Đất Trời, Trường cửu, Vĩnh hiệp
	Trống	Càn +		

* * * *

7. NGUỒN GỐC VIỆT NAM Của ÂM DƯƠNG, 8 QUẺ

7.1 Nguồn gốc Việt Nam.

Thạp/Om và Trống/Rưng Đông Sơn, đặc biệt Thạp Đào Thịnh và Trống Ngọc Lũ, được Tổ Tiên Việt Nam sáng tác **cách đây hơn 3000 năm**, đã là những chứng cứ về cội nguồn phát xuất của Om/Âm, Rưng/Dương, Dịch, và 8 Quẻ.

1. Chữ viết 'Âm', 'Dương' là hình vẽ của Om, Rưng của Việt Nam.

2. Tên gọi 'Âm', 'Dương' là tiếng Om, Rưng của Việt Nam.

3. Chữ '<u>Dịch</u>' là hình Om nằm trên hình Rưng của Việt Nam.

4. Chữ viết, Tên gọi và Ý nghĩa của **Dịch**, **Hào**, **Quái**, **Quẻ**, là của Việt Nam.

5. Nội dung ý niệm Âm, Dương rút tỉa từ những đặc điểm súc tích và bổ túc của Om/Thạp và của Rưng/Trống Việt Nam.

6. Đồ biểu và **hàm ý** của **8 Quẻ** là cấu trúc, trang trí, đặc tính, và công dụng của Om/Thạp và Rưng/Trống Việt Nam.

7. Tất cả các **Tên của 8 quẻ** đều là tên và nghĩa của Việt Nam.

8. Đặc tính Tương ứng và **Hoán dịch** của Âm Dương, và của 8 Quẻ, cũng là tương quan hiệp nhất toàn bộ giữa Om/Thạp và Rưng/Trống Việt Nam.

9. Học thuyết về Âm Dương và 8 Quẻ cũng đã được khai triển **thống hợp trong toàn bộ Tư Tưởng**, cùng với các Học thuyết khác, của Việt Nam.

10. Ngoài ra, hai chữ Âm Dương luôn là **Âm trước Dương**, là cách nói của dân Việt. [Tiếng Hoa đặt nam trước nữ, hoặc dương âm].

* *

7.2 Phương Bắc lạc hậu.

Từ hơn 3000 năm trước, dân Việt Nam, vùng Sông Hồng, đã thấu triệt những ý niệm cao siêu và súc tích bậc nhất của nhân loại. Và càng siêu việt hơn, khi Tổ Tiên đã có thể ký thác những ý niệm trác tuyệt nầy vào những vật dụng đồ đồng, để lưu truyền đến chúng ta hôm nay.

Đang khi đó, đồng thời với việc Dân Nam đúc Thạp và Trống đồng để ký thác những học thuyết cao siêu, người tộc Hoa phương Bắc vừa được thành hình bởi các nhóm du mục ở vùng thung lũng Sông Vị, và đang ở trong thời kỳ sơ khai, lạc hậu.

* * * *

8. GHI CHÚ

** 1304. : Ký số của Bài trong danhgiactau.com.

*1 - Về Sách Lạc Rùa Thần, đọc bài *1108. Tộc Việt Thời Hùng 3*, đoạn 7.1. - Quyển Kinh Dịch được cho là do Chu Văn Vương viết, nên gọi là Chu Dịch.

*2 - *Trung Quốc Triết Học Sử*, do Phùng Hữu Lan, xb Hồng Kông 1950, tr 457.

*3 - Về Thạp và Trống đồng Đông Sơn, đọc bài *1302. Thạp và Trống đồng Việt Nam*, đb phần 4.

*4 - Về việc thành hình tộc Hoa, đọc bài *1110. Việt và Hoa Thời Hùng 4A*, đoạn 1.1. - Ở những thời sau, sau khi cướp phá, soán đoạt và hủy hoại chứng tích của phương Nam, 'thiên triều' Trung Hoa đã 'dâng' Kinh Dịch cho ông tổ của tộc Hoa là Chu Văn Vương, để thần thánh hóa ông.

*5 - Âm tiếng Việt là âm Việt *nay*, (trước đây gọi là 'âm nôm'). Âm Việt đọc chữ nho là Việt đọc *trại*, hoặc là âm Việt *xưa*, (trước đây gọi là âm 'hán việt').

- Thứ chữ được gọi là chữ nho, nguyên gốc là chữ Việt. Vì vậy, trên thực tế, ta đọc chữ Việt (theo kiểu viết trước đây) theo âm Việt, còn người Trung Hoa đang đọc chữ Việt theo âm hán. - Đọc bài *1108. Tộc Việt Thời Hùng 3*, đoạn 5.2.

*6 - Đây là nghi thức lưu truyền từ hơn 3000 năm qua. Hiện nay, đội trống cà rưng chỉ để dùng trong Nghi lễ Rước Thần, không dùng trong những đám rước khác. - Tiếng Rưng, Rừng, cũng được phát âm là *Lừng*, trong 'vang lừng, lừng lẫy'.

*7 - Đây chỉ do âm đọc của cùng một chữ viết (kiểu xưa). Khi dùng âm chính, ý nghĩa nguyên thủy hiện ra đích xác hơn.

Có thể dùng Om thay cho Âm, Thạp, và dùng Rưng thay cho Dương, Trống. - Các tên khác cũng vậy.

*8 - '*Một Gánh càn khôn Quảy xuống ngàn*' thơ Trần Khánh Dư, t. 1340 dl.

*9 - Các *Que* tre trong ống *Quẻ*, để lắc xin xăm.

*10 - Thân trống gỗ luôn phình ra.

*11 - Khi có sự khác biệt, cần căn cứ trên chứng cứ hiện thực, hơn là trên suy luận.

*12 - Vòng Thái cực ☯ mới có từ thời Hán, sau 206 ttl. - Cách phát âm nguyên thủy giúp rõ nghĩa hơn. Nhưng trong bài, thường dùng cách phát âm hiện có, cho dễ theo dõi.

*13 - Được khai triển nơi học thuyết Tiên Rồng Song Hiệp. - Đọc bài *2102. Nền Tảng Cuộc Sống Con Người và Xã Hội*, đb đoạn 4.6, và phần 6.

*14 - Về 4 Sức Sống, đọc bài *2207. Sức sống Con Người*.

*15 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 2.4.

*16 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 4.4

*17 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 3.4.

*18 - Đọc *bài trên*, đb đoạn 5.4.

Nguyễn Thanh Đức 2013.